

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày

tháng 11 năm 2022

## **GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 701/TTr-TNMT ngày 25/10/2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Hợp Nhất, địa chỉ tại thôn Văn Non, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Đầu tư xây dựng công trình mỏ khai thác than hầm lò khu vực VI, mỏ than Nước Vàng”, địa chỉ tại xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng công trình mỏ khai thác than hầm lò khu vực VI, mỏ than Nước Vàng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2400379403, do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31/5/2022.

1.4. Mã số thuế: 2400379403

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Tại thôn Văn Non, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang với diện tích thực hiện dự án 77 ha, được giới hạn bởi các điểm khép góc K, M, L, Z có tọa độ xác định trên bản đồ tỷ lệ 1/2000 hệ VN-2000 kinh tuyến trực  $105^0$  múi chiếu 6, được tính chuyển sang kinh tuyến trực  $107^0$  múi chiếu  $3^0$  như sau:

| Điểm góc | Hệ tọa độ hệ VN-2000                         |         |  |         | Diện tích (ha) |
|----------|--|---------|--|---------|----------------|
|          | Kinh tuyến trực $105^0$ ,<br>múi chiếu $6^0$ |         | Kinh tuyến trực $107^0$ ,<br>múi chiếu $3^0$ |         |                |
|          | X (m)  | Y (m)   | X (m)  | Y (m)   |                |
| K        | 2.344.182                                    | 665.356 | 2.344.109                                    | 457.736 | 77,0           |
| M        | 2.343.947                                    | 666.544 | 2.343.859                                    | 458.921 |                |
| L        | 2.343.419                                    | 666.550 | 2.343.331                                    | 458.921 |                |
| Z        | 2.343.405                                    | 665.366 | 2.343.331                                    | 457.736 |                |

Gồm 02 khu vực khai thác: Lò bằng mức +100 và lò bằng mức +150.

- Mức sâu khai thác: Đền mức -150m.

- Trữ lượng địa chất: 403.004 tấn.

- Công suất khai thác: 20.000 tấn than/năm.

- Thời hạn khai thác: 18 năm, kể từ ngày ký Giấy phép (Giấy phép khai thác khoáng sản số 282/QĐ-UBND ngày 13/7/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang; trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 1,5 năm).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Hợp Nhất được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Hợp Nhất có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lục Nam nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lục Nam.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 12/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường dự án "Đầu tư xây dựng công trình mỏ khai thác than hầm lò khu vực VI, mỏ than Nước Vàng" của Công ty Cổ phần Hợp Nhất và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành theo quy định.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Lục Nam, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án "Đầu tư xây dựng công trình mỏ khai thác than hầm lò khu vực VI, mỏ than Nước Vàng" tại xã Lục Sơn, huyện Lục Nam của Công ty Cổ phần Hợp Nhất được cấp phép theo quy định của pháp luật.

**Điều 5.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND huyện Lục Nam, UBND xã Lục Sơn; Công ty Cổ phần Hợp Nhất và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Văn phòng UBND tỉnh:
  - + LĐVP, TH, KTN;
  - + Công thông tin điện tử tỉnh;
  - + Lưu: VT, KTN.Bình.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải hầm lò từ hoạt động khai thác than của lò bằng mức +100
- Nguồn số 02: Nước thải hầm lò từ hoạt động khai thác than của lò bằng mức +150
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên, người lao động làm việc tại dự án được đưa về trạm xử lý nước thải của dự án “Khai thác than khu vực IV Mỏ than Nước Vàng” cạnh dự án để xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT cột B trước khi xả thải ra môi trường.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

Gồm 02 dòng nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận gồm:

- Dòng nước thải số 1: Nước thải sau bể xử lý nước thải tại khu vực cửa lò bằng mức +100 được xả ra khe suối sau đó chảy về suối Đá Ngang.
- Dòng nước thải số 2: Nước thải sau bể xử lý nước thải tại khu vực cửa lò bằng mức +150 được xả ra khe suối sau đó chảy về suối Đá Ngang.

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Dòng nước thải số 1: Xả ra khe suối sau đó chảy về suối Đá Ngang thuộc thôn Văn Non, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.
- Dòng nước thải số 2: Xả ra khe suối sau đó chảy về suối Đá Ngang thuộc thôn Văn Non, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

**2.2. Vị trí xả nước thải:** Thuộc thôn Văn Non, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sau xử lý thoát ra khe suối sau đó chảy về suối Đá Ngang.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2344019; Y= 458625 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>).

- Dòng nước thải số 02: Nước thải sau xử lý thoát ra khe suối sau đó chảy về suối Đá Ngang.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2344471; Y=458312 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>).

### 2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

- Dòng nước thải số 1: 35 m<sup>3</sup>/ngày đêm tương đương 1,46 m<sup>3</sup>/giờ
- Dòng nước thải số 2: 25 m<sup>3</sup>/ngày đêm tương đương 1,04 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng nước thải số 1: Nước thải sau xử lý thoát ra khe suối bằng một đường cống BTCT D400 dài 2,5m.

- Dòng nước thải số 2: Nước thải sau xử lý thoát ra khe suối bằng một đường cống BTCT D400 dài 5m.

#### 2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải của dòng nước thải số 01 và dòng nước thải số 02 trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm             | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B) | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|--------------------------|-------------|---|----------------------------|
| 1  | pH                       | -           | 5,5-9   | -                          |
| 2  | Màu                      | Pt/Co       | 150   |                            |
| 3  | BOD5 (20 <sup>0</sup> C) | mg/l        | 50  |                            |
| 4  | COD                      | mg/l        | 150   |                            |
| 5  | Chất rắn lơ lửng         | mg/l        | 100   |                            |
| 6  | Asen                     | mg/l        | 0,1   |                            |
| 7  | Cadimi                   | mg/l        | 0,1   |                            |
| 8  | Chì                      | mg/l        | 0,5   |                            |
| 9  | Sắt                      | mg/l        | 5   |                            |
| 10 | Đồng                     | mg/l        | 2   |                            |
| 11 | Kẽm                      | mg/l        | 3   |                            |
| 12 | Thủy ngân                | mg/l        | 0,01  |                            |
| 13 | Crom (VI)                | mg/l        | 0,1   |                            |
| 14 | Crom (III)               | mg/l        | 1   |                            |
| 15 | Niken                    | mg/l        | 0,5   |                            |
| 16 | Mangan                   | mg/l        | 1   |                            |
| 17 | Tổng xianua              | mg/l        | 0,1   |                            |
| 18 | Tổng dầu mỡ khoáng       | mg/l        | 10  |                            |
| 19 | Tổng phenol              | mg/l        | 0,5   |                            |
| 20 | Tổng nitơ                | mg/l        | 40  |                            |
| 21 | Tổng phốt pho            | mg/l        | 6   |                            |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Công trình thu gom nước thải hầm lò:

+ Lò bằng mức +100: Nước thải phát sinh từ các đường lò dọc vỉa của lò bằng mức +100 được thu gom vào rãnh đất có kích thước 40x20cm sau đó tự chảy về 01 hố thu có thể tích 32,5m<sup>3</sup> (dài x rộng x sâu = 2,6x2,5x5m). Nước thải từ bể gom được đưa lên rãnh thu gom nước thải thoát ra ngoài cửa lò bằng 01 máy bơm công suất 7,5kw qua đường ống nhựa mềm lõi thép Φ60mm, dài 100m. Nước thải sau khi được bơm lên sẽ tự chảy qua rãnh đất có kích thước: Rộng x dài x sâu = 0,5x0,2x630m dẫn đến bể xử lý 05 ngăn thể tích 96m<sup>3</sup> bằng phương pháp lắng trước khi xả ra ngoài môi trường.

+ Lò bằng mức +150: Nước thải phát sinh từ các đường lò dọc vỉa của lò bằng mức +150 được thu gom vào rãnh đất có kích thước 40x20cm sau đó tự chảy về 01 hố thu có thể tích 32,5m<sup>3</sup> (dài x rộng x sâu = 2,6x2,5x5m). Nước thải từ bể gom được đưa lên rãnh thu gom nước thải thoát ra ngoài cửa lò bằng 01 máy bơm công suất 7,5kw qua đường ống nhựa mềm lõi thép Φ60mm, dài 100m. Nước thải sau khi được bơm lên sẽ tự chảy qua rãnh bê tông có kích thước: Rộng x dài x sâu = 0,3x0,3x600m dẫn đến bể xử lý 03 ngăn thể tích 24m<sup>3</sup> bằng phương pháp lắng trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Công trình thu gom nước thải sinh hoạt: Dự án “Đầu tư xây dựng công trình mỏ khai thác than hầm lò khu VI, mỏ than Nước Vàng” và dự án “Khai thác than khu vực IV Mỏ than Nước Vàng” cùng do Công ty Cổ phần Hợp Nhất làm chủ đầu tư, sử dụng chung khu vực văn phòng, khu nhà ở công nhân, khu nhà bếp do vậy các công trình thu gom nước thải sinh hoạt cũng được sử dụng chung, cụ thể:

+ Khu văn phòng: Hệ thống ống nhựa PVC Φ110 thu gom tại các nhà vệ sinh, bồn rửa tay của khu văn phòng về bể tự hoại 03 ngăn thể tích 40m<sup>3</sup>, tổng chiều dài của hệ thống ống khu khoảng 50m. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại tiếp tục được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Φ110 dài khoảng 30m về bể gom nước thải sinh hoạt thể tích 96m<sup>3</sup>.

+ Khu nhà ở công nhân 3 tầng kiên cố: Hệ thống thu gom nước thải từ các khu vệ sinh của khu nhà ở công nhân 3 tầng kiên cố bằng ống nhựa PVC Φ110 dài khoảng 20m về bể tự hoại 03 ngăn thể tích 40m<sup>3</sup>. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại tiếp tục được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Φ110 dài khoảng 20m về bể gom nước thải sinh hoạt thể tích 96m<sup>3</sup>.

+ Khu nhà ở công nhân dãy nhà cấp IV: Hệ thống thu gom nước thải từ các khu vệ sinh của khu nhà ở công nhân dãy nhà cấp IV bằng ống nhựa PVC Φ110 dài khoảng 2m về bể tự hoại 03 ngăn thể tích 10m<sup>3</sup>. Nước thải sau khi được xử

lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ chảy sang bể gom nước thải sinh hoạt thể tích 96m<sup>3</sup> bằng đường ống nhựa PVC Φ110 dài khoảng 1m.

+ Nước thải từ khu nhà bếp: Nước thải phát sinh tại đây được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Φ110 xuống bể tách dầu mỡ với thể tích 1,5m<sup>3</sup>, đường ống thu gom dài khoảng 6m. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ chảy sang bể gom nước thải sinh hoạt thể tích 96m<sup>3</sup> bằng đường ống nhựa PVC Φ110 dài khoảng 20cm.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án sau khi được thu về bể gom với thể tích 96m<sup>3</sup> (kích thước: 8x8x1,5m) tiếp tục được đưa sang trạm xử lý nước thải công suất 30m<sup>3</sup>/ngày đêm bằng 02 máy bơm công suất 0,375kW. Trạm xử lý nước thải sinh hoạt của dự án dự kiến đến tháng 12 năm 2022 hoàn thành đầu tư xây dựng và đi vận hành.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

\* Công trình, thiết bị xử lý nước thải hầm lò

- Lò bằng mức +100: Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải hầm lò → bể gom trong lò → bể lắng 05 ngăn (thể tích 157 m<sup>3</sup>) → khe suối → suối Đá Ngang.

- Lò bằng mức +150: Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải hầm lò → bể gom trong lò → bể lắng lắng 03 ngăn (thể tích 23 m<sup>3</sup>) → khe suối → suối Đá Ngang.

\* Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt: Trạm xử lý nước thải đặt tại dự án “Khai thác than khu vực IV mỏ than Nước Vàng”

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, bể tách dầu mỡ) → bể gom 96m<sup>3</sup> → bể sinh học thiếu khí (Anoxic) → bể hiếu khí (MBBR) → bể lắng → bể khử trùng → nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B → suối Đá Ngang.

**- Công suất thiết kế trạm xử lý nước thải: 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.**

- Công nghệ xử lý: Công nghệ xử lý vi sinh MBBR.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine sử dụng khoảng 0,3 kg/ngày.

## 1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.3.1. Đối với trạm xử lý nước thải sinh hoạt được Công ty Cổ phần Hợp Nhất thực hiện theo nội dung đã được cấp phép đối với dự án “Khai thác than khu IV mỏ than Nước Vàng” được UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường tại Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 14/10/2022).

1.3.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống bể xử lý nước thải hầm lò

+ Thường xuyên kiểm tra, khảo sát để kịp thời phát hiện và sửa chữa những hư hỏng, nứt vỡ.

+ Định kỳ nạo vét, hút lắng cặn để đảm bảo hiệu suất xử lý của công trình.

1.3.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải hầm lò

- Sự cố liên quan đến chất lượng nước thải hầm lò vượt quy chuẩn: Cán bộ phụ trách cần báo ngay cho lãnh đạo công ty để có phương án tạm dừng khai thác để tìm hiểu nguyên nhân. Nước thải phát sinh được lưu chứa trong bể chứa trong bể chứa 32,5m<sup>3</sup> trong hầm lò và chỉ thực hiện bơm ra ngoài sau khi đã tìm ra nguyên nhân và khắc phục đảm bảo việc xử lý của công trình.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

### 2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Bể xử lý nước thải lò bằng mức +100: Trong thời gian 03 tháng (từ ngày 04/11/2022 đến ngày 18/02/2023).

- Bể xử lý nước thải lò bằng mức +150: Trong thời gian 03 tháng (từ ngày 04/11/2022 đến ngày 18/02/2023).

### 2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Bể xử lý nước thải lò bằng mức +100;

- Bể xử lý nước thải lò bằng mức +150.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trước và sau xử lý của các công trình xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Bể xử lý nước thải lò bằng mức +100:

| Vị trí giám sát                                | Thông số giám sát   | Tần suất giám sát  | Quy chuẩn so sánh                              |
|--|---|--|--|
| Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất                 |   |  |  |
| Nước thải đầu vào và đầu ra bể xử lý nước thải | pH, Chất rắn lơ lửng, màu, BOD5 (20 <sup>0</sup> C), COD, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Asen, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Sắt, Thủy ngân, Mangan, Niken, Chì, Kẽm, dầu mỡ khoáng, tổng Xianua, tổng Phenol | Tần suất quan trắc nước thải là 15 ngày/lần. Thời gian dự kiến lấy mẫu:<br>Ngày 19/11/2022<br>Ngày 04/12/2022<br>Ngày 19/12/2022<br>Ngày 03/01/2023<br>Ngày 18/01/2023 | Nước thải đầu ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B |



| Giai đoạn vận hành ổn định                        |   |  |  |
|---|---|--|--|
| 01 vị trí nước thải đầu vào bể xử lý nước thải    | pH, Chất rắn lơ lửng, màu, BOD <sub>5</sub> ( <sup>200</sup> C), COD, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Asen, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Sắt, Thủy ngân, Mangan, Niken, Chì, Kẽm, dầu mỡ khoáng, tổng Xianua, tổng Phenol | Thực hiện lấy 01 lần. Thời gian dự kiến lấy mẫu:<br>Ngày 24/01/2023  | Nước thải đầu ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B |
| 01 vị trí nước thải đầu ra của bể xử lý nước thải |   | Tần suất quan trắc nước thải là 01 ngày/lần. Thời gian dự kiến lấy mẫu:<br>Ngày 24/01/2023<br>Ngày 25/01/2023<br>Ngày 26/01/2023 |  |

- Bể xử lý nước thải lò bằng mức +150:

| Vị trí giám sát                                   | Thông số giám sát   | Tần suất giám sát  | Quy chuẩn so sánh                              |
|---|---|--|--|
| Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất                    |   |  |  |
| Nước thải đầu vào và đầu ra bể xử lý nước thải    | pH, Chất rắn lơ lửng, màu, BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C), COD, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Asen, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Sắt, Thủy ngân, Mangan, Niken, Chì, Kẽm, dầu mỡ khoáng, tổng Xianua, tổng Phenol | Tần suất quan trắc nước thải là 15 ngày/lần. Thời gian dự kiến lấy mẫu:<br>Ngày 19/11/2022<br>Ngày 04/12/2022<br>Ngày 19/12/2022<br>Ngày 03/01/2023<br>Ngày 18/01/2023 | Nước thải đầu ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B |
| Giai đoạn vận hành ổn định                        |   |  |  |
| 01 vị trí nước thải đầu vào bể xử lý nước thải    | pH, Chất rắn lơ lửng, màu, BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C), COD, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Asen, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Sắt, Thủy ngân, Mangan, Niken, Chì, Kẽm, dầu mỡ khoáng, tổng Xianua, tổng Phenol | Thực hiện lấy 01 lần. Thời gian dự kiến lấy mẫu:<br>Ngày 24/01/2023  | Nước thải đầu ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B |
| 01 vị trí nước thải đầu ra của bể xử lý nước thải |   | Tần suất quan trắc nước thải là 01 ngày/lần. Thời gian dự kiến lấy mẫu:<br>Ngày 24/01/2023<br>Ngày 25/01/2023<br>Ngày 26/01/2023                                       |  |

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi thoát vào suối Đá Ngang. Không được phép lấp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

#### **3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác**

- Thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án, cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lục Nam để kịp thời xử lý.

**Phụ lục 2**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ**  
**CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Hoạt động nổ mìn phá than của lò bằng mức +100;
- Hoạt động nổ mìn phá than của lò bằng mức +150;

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- 01 vị trí phát sinh tại cửa lò bằng mức +100, Tọa độ: X=2342967; Y=457476 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

- 01 vị trí phát sinh tại cửa lò bằng mức +150, Tọa độ: X=2342919; Y=457658 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn

| TT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|-------------------|-------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                | 55                | -                          | Khu vực thông thường |

- Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |             | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---|-------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6-21 giờ   | Từ 21-6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70  | 60          | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động nổ mìn
  - + Sử dụng thuốc nổ an toàn cho hầm lò có khí metan (AH1) đảm bảo thành phần phối trộn nguyên liệu theo quy định tại QCVN 02:2012/BCT.
  - + Lập kế hoạch nổ mìn hợp lý, không thực hiện nổ mìn tập trung trong cùng một thời điểm.

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân lao động nhằm hạn chế ảnh hưởng bởi tiếng ồn.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung thường xuyên trong quá trình hoạt động:

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, máy xúc, máy ủi đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

+ Các phương tiện đều đảm bảo đủ các điều kiện lưu hành, trong thời hạn cho phép theo đúng quy định của Bộ Giao thông vận tải.

+ Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị thông gió để hạn chế ô nhiễm tiếng ồn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Bóng đèn huỳnh quang thải phát sinh khoảng 15 kg/năm;
- Dầu thải từ các phương tiện giao thông phát sinh khoảng 40 kg/năm;
- Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại phát sinh khoảng 20 kg/năm;
- Bao bì kim loại thải chứa thành phần nguy hại phát sinh khoảng 60 kg/năm;
- Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải phát sinh khoảng 250 kg/năm;
- Găng tay, giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại phát sinh khoảng 150 kg/năm;

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh  
Đất đá thải từ các hầm lò khai thác phát sinh khoảng: 56 tấn/ngày.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt thông thường phát sinh  
khoảng 60kg/ngày, tương đương khoảng 1,8 tấn/tháng.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

Các chất thải nguy hại phát sinh từ dự án được lưu chứa trong thiết bị lưu chứa, kho lưu chứa cùng với dự án “Khai thác than khu IV Mỏ than Nước Vàng” do Công ty Cổ phần Hợp Nhất làm chủ đầu tư, cụ thể:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại:

- Bố trí 06 thùng phuy chứa loại dung tích 200lít/phuy, có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho lưu chứa: Kho chứa chất thải nguy hại rộng 20m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải nguy hại: nền xi măng, mái lợp tôn, tường bao quanh xây bằng gạch, có biển cảnh báo theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Các chất thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được lưu chứa trong thiết bị lưu chứa, xử lý cùng với dự án “Khai thác than khu IV Mỏ than Nước Vàng” do Công ty Cổ phần Hợp Nhất làm chủ đầu tư, cụ thể:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 08 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy loại 50 lít/thùng.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: rác thải sinh hoạt sau khi được thu gom sẽ được đưa đến bãi chôn lấp rác thải rộng khoảng 60 m<sup>2</sup> trong khu vực dự án.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền đất, không có mái che, sử dụng máy múc tạo hố có kích thước 2mx2mx2m để đổ chất thải sinh hoạt, sau đó hố sẽ được lấp đầy bằng đất đá thải và đồng thời tạo hố mới với kích thước tương tự.

2.3. Hệ thống công trình thiết bị xử lý chất thải sinh hoạt

- Loại chất thải tự xử lý: Chất thải sinh hoạt.

- Khối lượng chất thải tự xử lý: 21,6 tấn/năm

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý:

Chất thải sinh hoạt được phân loại → hố chôn lấp (có lót vải địa kỹ thuật, kích thước 2mx2mx2m) → sau khi đổ được lấp đất trên bề mặt và đổ lớp tiếp theo. Sau khi hố chôn lấp đầy, chủ dự án thực hiện trồng cây trên mặt hố, tiếp tục đào hố chôn lấp mới bên cạnh hố đã kết thúc chôn lấp để thực hiện chôn lấp chất thải.

- Công suất thiết kế: Khoảng 21,6 tấn/năm.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động khai thác, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống nước thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động nhà máy khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

**Phụ lục 4**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND  
ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.**

**1. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường**

Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường của dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 12/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường dự án "Đầu tư xây dựng công trình mỏ khai thác than hầm lò khu vực VI, mỏ than Nước Vàng", cụ thể như sau:

**1.1. Cải tạo khu vực bãi thải**

- San gạt tầng thải, đĩnh bãi thải tổng khối lượng khoảng  $4.380\text{m}^3$ ; đào hố, bổ sung đất màu và trồng cây toàn bộ bãi thải, tầng thải, sườn tầng.

- Khởi thông nạo vét hệ thống thoát nước thải chân tầng: Dài x rộng x sâu:  $220\text{m} \times 1\text{m} \times 0,3\text{m} = 66\text{m}^3$ ; Hố lắng:  $7\text{m} \times 1,5\text{m} \times 1,5\text{m} \times 0,3\text{m} = 4,7258\text{m}^3$ .

**1.2. Tháo dỡ công trình phục vụ khai thác sẽ được tháo dỡ hoàn toàn.**

- Các hạng mục công trình thực hiện tháo dỡ bao gồm:

+ Khu vực cửa lò mức +150 có diện tích  $300\text{m}^2$  thực hiện tháo dỡ: nhà để cầu dao, quạt gió; Nhà nạp tàu.

+ Khu vực cửa lò mức +260 có diện tích  $300\text{m}^2$  thực hiện tháo dỡ: nhà để cầu dao, quạt gió.

+ Khu vực cửa lò mức +100 có diện tích  $1.500\text{m}^2$  thực hiện tháo dỡ: Nhà để nạp tàu và trạm khí nén

**1.3. Khu vực mặt bằng các cửa lò**

- Tổng diện tích mặt bằng sân công nghiệp theo tính toán  $2.100\text{m}^2$ . sau khi kết thúc khai thác được tháo dỡ các công trình phụ trợ phục vụ khai thác và tiến hành san gạt với chiều cao san gạt  $0,3\text{m}$ , ổn định địa hình, đào hố bổ sung đất màu và tiến hành trồng cây lâm nghiệp. Tổng lượng san gạt  $2.100\text{m}^2 \times 0,3\text{m} = 630\text{m}^3$ .

- Nạo vét hệ thống thoát nước khu vực mặt bằng sân công nghiệp

+ Mặt bằng sân công nghiệp mức +100: Dài x rộng x sâu:  $160\text{m} \times 0,4\text{m} \times 0,2\text{m} = 12,8\text{m}^3$ ; Hố lắng:  $3,375\text{m}^3$ .

+ Mặt bằng sân công nghiệp mức +150: Dài x rộng x sâu:  $80\text{m} \times 0,4\text{m} \times 0,2\text{m} = 6,4\text{m}^3$ ; Hố lắng:  $2\text{m}^3$

+ Mặt bằng sân công nghiệp mức +260: Dài x rộng x sâu:  $80\text{m} \times 0,4\text{m} \times 0,2\text{m} = 6,4\text{m}^3$ ; Hố lắng:  $2\text{m}^3$ .

#### 1.4. Đối với tuyến đường giao thông mở

Tiến hành san gạt nhẹ với chiều dày san gạt 0,3, tổng chiều dài đường giao thông mở 819,16m, chiều rộng trung bình 4m, như vậy khối lượng san gạt  $982,992\text{m}^3$ , tuyến đường này sau khi san gạt sẽ được đào hố trồng cây hai bên sườn đường tỷ lệ trồng cây 30%, như vậy diện tích trồng  $982,992\text{m}^2$ .

#### 1.5. Cải tạo khu vực hầm lò

- Tiến hành rút vật liệu trồng lò từ trong ra ngoài (tuân thủ quy trình quy phạm), phá hóa đường lò, các cửa lò bịt kín bằng xây gạch và gắn các biển cảnh báo nhằm đảm bảo an toàn cho con người và đảm bảo ổn định địa hình khu vực.

- Xây bịt kín các cửa lò bằng gạch đặc chiều dày nút hầm 0,44m:  $0,44\text{m} \times 6,5\text{m}^2 \times 3 = 5,58\text{m}^3$ .

- Trong điều kiện thực tế, hệ thống đường lò mở vỉa và khai thác đều nằm sâu trong lòng đất, không nằm dưới các khu dân cư và các công trình xây dựng cần bảo vệ nên quá trình phá hóa các đường lò tiến hành ngay sau khi kết thúc khai thác sau đó xây bịt cửa lò bằng gạch đặc.

- Các biển cảnh báo sẽ được gắn ngay trên tường bảo vệ của lò, do đó sẽ giảm bớt đáng kể chi phí xây lắp ở giai đoạn này. Số lượng biển cảnh báo: 03 biển, diện tích biển  $2\text{m}^2$ , biển sẽ được chất vữa xi măng dày 1,5cm, kẻ chữ.

#### 1.6. Đối với khu vực bãi chứa than

Đối với khu vực bãi chứa than có diện tích  $600\text{m}^2$ , sẽ được san gạt với chiều dày san gạt 0,3m sau đó đào hố, bổ sung đất màu và trồng cây. Tổng khối lượng san gạt  $600\text{m}^2 \times 0,3 = 180\text{m}^3$ .

#### 1.7. Đối với suối, khe suối bị ảnh hưởng

Nạo vét suối khe suối từ vị trí gần khu mỏ xuống phía hạ lưu suối khoảng 400m, chiều rộng suối trung bình 02m, chiều sâu nạo vét 0,3m. Tổng khối lượng nạo vét:  $240\text{m}^2$ .

#### 1.8. Đối với khu vực văn phòng

- Hiện tại chủ dự án bố trí sử dụng chung văn phòng và nhà ở công nhân với dự án "Khai thác than khu IV mỏ than nước Vàng".

Tuy nhiên, khu vực dự kiến bố trí văn phòng được san gạt, đào hố, bổ sung đất màu trồng cây.

- Tổng khối lượng san gạt như sau:  $4.200\text{m}^2 \times 0,3\text{m} = 1.260\text{m}^3$ .

#### 1.9. Loại cây trồng, mật độ và thời gian chăm sóc

- Loại cây trồng cải tạo phục hồi môi trường: Cây keo

- Mật độ: 1.660 cây/ha

- Thời gian chăm sóc: 03 năm.



Toàn bộ khu vực mỏ sau khi kết thúc khai thác được cải tạo, phục hồi môi trường rồi bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng vào các mục đích có lợi cho con người.

1.10. Các nội dung thay đổi so với phương án cải tạo phục hồi môi trường đã được phê duyệt

Đối với hạng mục tháo dỡ nhà điều hành và nhà ở của cán bộ công nhân viên không thực hiện do hiện tại các hạng mục công trình nhà văn phòng, nhà ở công nhân viên sử dụng chung với dự án "Khai thác than Khu IV mỏ than Nước Vàng". Sau khi kết thúc khai thác các hạng mục công trình được bàn giao các công trình xây dựng tại khu vực điều hành và nhà ở cán bộ công nhân viên,... cho chính quyền địa phương.

## **2. Kinh phí, thời gian thực hiện cải tạo phục hồi môi trường**

### **2.1. Kinh phí thực hiện cải tạo phục hồi môi trường**

Tổng kinh phí của phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án là 558.931.083 đồng (*Năm trăm năm mươi tám triệu, chín trăm ba mươi mốt nghìn, không trăm tám mươi ba đồng*).

### **2.2. Thời gian thực hiện ký quỹ 19 lần, nộp tiền ký quỹ theo từng năm:**

- Lần 1, số tiền: 111.786.217 đồng;
- Các lần tiếp theo, số tiền: 24.841.381 đồng/lần (việc ký quỹ được thực hiện theo quy định hiện hành)
- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Giang.

## **B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành bể xử lý nước thải tại dự án đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải hầm lò (lò bằng mức +100, lò bằng mức +150) phát sinh đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành trước khi xả thải ra môi trường, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước,

không khí khu vực; Quan trắc môi trường định kỳ hàng năm theo nội dung báo cáo đề xuất giấy phép môi trường.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lục Nam trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đảm bảo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 701/TTr-TNMT ngày 25/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.